



AAT SERVICES CO., LTD.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẤY VẼN ĐI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

kèm theo

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
AUDITING, ACCOUNTING AND TAX ADVISORY SERVICES COMPANY LIMITED

Trụ sở chính:

Add: P.2407 Nhà 34T - Khu ĐTM Trung Hòa Nhân Chính - Đường Hoàng Đạo Thúy, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 84.4.2.2210082/84.4.2.2410949/84.4.2.2413585 - Fax: 84.4.2.2210084
Email: info@aat.com.vn - Website: <http://www.aat.com.vn> - Tax Code: 0102283607

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:

Add: Tầng 4 - Tòa nhà Mirae Business Center, Số 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.3979 8188 - Fax: 84.8.3979 8189 - Email: aat-hcm@aat.com.vn

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán | 04 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 05 - 22 |
| Bảng cân đối kế toán (B01 - DN) | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN) | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN) | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN) | 10 - 22 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần phân Lân Nung chảy Văn Điển (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty

Công ty Cổ phần phân Lân Nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân Lân Nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón, các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ: 270.779.970.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ bảy trăm bảy mươi chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Hội đồng quản trị và Ban Lãnh đạo

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | | |
|-----|---------------------|----------|
| Ông | Nguyễn Gia Tường | Chủ tịch |
| Ông | Hoàng Văn Tại | Ủy viên |
| Ông | Chử Văn Nguyên | Ủy viên |
| Ông | Bùi Thị Thiện | Ủy viên |
| Ông | Chu Văn Thước | Ủy viên |
| Ông | Bùi Thị Thanh Giang | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Ngọc Thạch | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | | |
|-----|---------------------|-------------------|
| Ông | Hoàng Văn Tại | Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Chu Văn Thước | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà | Bùi Thị Thanh Giang | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm có:

| | | |
|-----|--------------------|------------|
| Bà | Nguyễn Thị Vân Hoa | Trưởng ban |
| Ông | Lê Đức Tấn | Ủy viên |
| Ông | Hoàng Mạnh Thắng | Ủy viên |
| Ông | Nguyễn Phú Thịnh | Ủy viên |
| Ông | Hồ Sỹ Tiến | Ủy viên |

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là **61.154.631.971 VND** (Năm 2010 lợi nhuận sau thuế là **53.412.586.077 VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là **70.382.272.082 VND** (Năm 2010 lợi nhuận chưa phân phối là **53.412.586.077 VND**).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số : 14/2012/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chấy Văn Điền***Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần phân Lô Nung chấy Văn Điền**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chấy Văn Điền được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ nguyên tắc ghi nhận giá thành phẩm tồn kho do đơn vị tự sản xuất như trình bày tại đoạn 3, mục 2a "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần phân Lô Nung chấy Văn Điền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,
Kế toán và Tư vấn Thuế AAT****Giám đốc****Dương Thị Thảo**

Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Kiểm toán viên
Trần Thanh Phương

Chứng chỉ KTV số: 1616/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 441.694.992.169 | 388.288.905.559 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 98.468.096.416 | 62.985.403.336 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 20.468.096.416 | 21.985.403.336 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 78.000.000.000 | 41.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 32.214.949.975 | 122.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 32.214.949.975 | 122.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 9.109.837.099 | 30.909.393.358 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 3.387.180.308 | 21.253.615.502 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 4.470.985.792 | 5.179.306.873 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 1.820.648.260 | 5.075.448.244 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 136 | | (568.977.261) | (598.977.261) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 268.738.939.289 | 157.020.691.314 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 268.738.939.289 | 157.020.691.314 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 33.163.169.390 | 15.373.417.551 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 29.596.747.462 | 11.858.298.490 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 5.447.960 | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 3.560.973.968 | 3.515.119.061 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 69.996.668.360 | 83.958.835.509 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 56.790.199.360 | 59.510.159.509 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 19.406.144.872 | 23.997.979.941 |
| - Nguyên giá | 222 | | 146.321.892.423 | 139.556.625.676 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (126.915.747.551) | (115.558.645.735) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 21.431.529.700 | 24.493.176.800 |
| - Nguyên giá | 228 | | 34.193.162.000 | 34.193.162.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (12.761.632.300) | (9.699.985.200) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 15.952.524.788 | 11.019.002.768 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 13.206.469.000 | 24.448.676.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 12.217.207.000 | 24.434.414.000 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 975.000.000 | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 14.262.000 | 14.262.000 |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 511.691.660.529 | 472.247.741.068 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 165.188.160.447 | 148.055.184.992 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 165.188.160.447 | 148.055.184.992 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | - | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 45.149.698.902 | 26.290.713.274 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 22.272.500.984 | 53.760.699.033 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 2.738.254.872 | 1.491.030.547 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 17.396.894.869 | 12.175.095.882 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 4.522.397.274 | 4.768.009.065 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 68.833.559.700 | 47.577.771.345 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 4.274.853.846 | 1.991.865.846 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 346.503.500.082 | 324.192.556.077 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 346.503.500.082 | 324.192.556.077 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 270.779.970.000 | 270.779.970.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.670.629.000 | - |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.670.629.000 | - |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 70.382.272.082 | 53.412.586.077 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 511.691.660.529 | 472.247.741.068 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | | |
| - USD | | | 299,79 | 299,79 |
| - ERO | | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | | |

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải

KT Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 541.022.869.586 | 454.055.291.800 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 175.972.284.560 | 141.866.857.170 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 24.385.354.187 | 20.744.583.897 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 1.794.892.302 | 1.135.706.000 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 107.646.923.544 | 78.968.356.262 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 15.185.602.967 | 13.953.163.252 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 75.730.219.934 | 68.554.215.553 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 4.346.652.694 | 4.129.232.549 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4.030.000 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 4.342.622.694 | 4.129.232.549 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 80.072.842.628 | 72.683.448.102 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 19.893.210.657 | 19.270.862.026 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | (975.000.000) | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 61.154.631.971 | 53.412.586.077 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | |

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải

KT Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 80.072.842.628 | 72.683.448.102 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 16.105.498.916 | 23.648.193.370 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (30.000.000) | 598.977.261 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (23.031.244.187) | (18.375.207.123) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | 08 | | 73.117.097.357 | 78.555.411.610 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.989.571.670 | (43.381.788.170) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (111.718.247.975) | (157.020.691.314) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 5.660.054.024 | 144.883.747.047 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 12.217.207.000 | (24.434.414.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (18.758.289.276) | (22.403.347.111) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | | 254.306.281.184 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (3.962.146.600) | (54.434.730.930) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (39.454.753.800) | 176.070.468.316 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản | 21 | | (3.644.244.929) | (9.460.272.103) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 22 | | 148.181.818 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị | 23 | | (19.000.000.000) | (288.875.050.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của | 24 | | 108.231.012.054 | 166.875.050.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 23.007.065.562 | 18.375.207.123 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 108.742.014.505 | (113.085.064.980) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (33.828.746.250) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (33.828.746.250) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 35.458.514.455 | 62.985.403.336 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 62.985.403.336 | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại | 61 | | 24.178.625 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 98.468.096.416 | 62.985.403.336 |

Người lập biểu

glaus

Nguyễn Hồng Hải

KT Kế toán trưởng

Thuận

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân Lân Nung chảy Văn Điển là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân Lân Nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón, các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2011, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại

tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân liệu, động lực.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

16. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

V.01. Tiền

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt | 352.810.240 | 1.907.073.064 |
| + Tiền việt nam đồng | 352.810.240 | 1.907.073.064 |
| + Tiền ngoại tệ | - | - |
| - Tiền gửi ngân hàng | 20.115.286.176 | 20.078.330.272 |
| + Tiền gửi VND | 20.109.065.663 | 20.072.575.512 |
| + Tiền gửi USD | 6.220.513 | 5.754.760 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 20.468.096.416 | 21.985.403.336 |

V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Đầu tư ngắn hạn khác | 32.214.949.975 | 122.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn</i> | | 84.000.000.000 |
| <i>Cho Công ty Cơ khí hóa chất Hà Bắc vay</i> | 2.214.949.975 | 3.000.000.000 |
| <i>Ủy thác vốn cho Công ty tài chính hóa chất Việt Nam</i> | 30.000.000.000 | 35.000.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | - | - |
| Cộng | 32.214.949.975 | 122.000.000.000 |

V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| - Phải thu người lao động | - | - |
| - Phải thu khác | 1.535.938.926 | 4.735.058.200 |
| - Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ) | 284.709.334 | 340.390.044 |
| <i>Bảo hiểm xã hội</i> | 284.709.334 | 299.021.544 |
| <i>Kinh phí công đoàn</i> | | 41.368.500 |
| Cộng | 1.820.648.260 | 5.075.448.244 |

V.04. Hàng tồn kho

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên vật liệu | 83.461.593.960 | 46.346.606.552 |
| - Công cụ, dụng cụ | 126.145.387 | 145.784.128 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 11.870.073.514 | 12.871.298.390 |
| - Thành phẩm | 173.281.126.428 | 97.657.002.244 |
| - Hàng hóa | - | - |
| - Hàng gửi bán | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| - Hàng hoá bất động sản | - | - |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 268.738.939.289 | 157.020.691.314 |

V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|------------------|----------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | | |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 5.447.960 | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - |
| - Thuế khác | 5.447.960 | - |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - |
| Cộng | 5.447.960 | - |

V.06. Phải thu dài hạn nội bộ

V.07. Phải thu dài hạn khác

V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá TSCĐHH | | | | | |
| Số dư đầu năm | 58.643.381.910 | 55.571.676.549 | 23.513.722.382 | 1.827.844.835 | 139.556.625.676 |
| - Mua trong năm | | 3.454.813.636 | 4.710.176.364 | 121.140.000 | 8.286.130.000 |
| - Đầu tư XDCB ht | 165.886.747 | - | - | - | 165.886.747 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS dt | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.145.750.000 | 541.000.000 | 1.686.750.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 58.809.268.657 | 59.026.490.185 | 27.078.148.746 | 1.407.984.835 | 146.321.892.423 |
| Giá trị HM lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 45.623.366.129 | 50.107.680.174 | 18.352.074.288 | 1.475.525.144 | 115.558.645.735 |
| - Khấu hao trong năm | 5.471.165.887 | 5.095.439.759 | 2.231.855.412 | 245.390.758 | 13.043.851.816 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang BĐS dt | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.145.750.000 | 541.000.000 | 1.686.750.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 51.094.532.016 | 55.203.119.933 | 19.438.179.700 | 1.179.915.902 | 126.915.747.551 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 13.020.015.781 | 5.463.996.375 | 5.161.648.094 | 352.319.691 | 23.997.979.941 |
| - Tại ngày cuối năm | 7.714.736.641 | 3.823.370.252 | 7.639.969.046 | 228.068.933 | 19.406.144.872 |

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

V.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 34.193.162.000 | - | 34.193.162.000 |
| - Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | - | - | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất KD | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 34.193.162.000 | - | 34.193.162.000 |
| Giá trị HM lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | 9.699.985.200 | - | 9.699.985.200 |
| - Khấu hao trong năm | - | - | 3.061.647.100 | - | 3.061.647.100 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - | 12.761.632.300 | - | 12.761.632.300 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | - | - | 24.493.176.800 | - | 24.493.176.800 |
| - Tại ngày cuối năm | - | - | 21.431.529.700 | - | 21.431.529.700 |

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | 15.952.524.788 | 11.019.002.768 |
| - Công trình xưởng NPK Thái Bình | 15.952.524.788 | 11.019.002.768 |
| Cộng | 15.952.524.788 | 11.019.002.768 |

V.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Chi phí phân bổ CCDC dài hạn | | |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | | |
| - Lợi thế kinh doanh | 12.217.207.000 | 24.434.414.000 |
| Cộng | 12.217.207.000 | 24.434.414.000 |

V.15. Vay và nợ ngắn hạn

V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối năm | Đầu năm |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.314.493.480 | 1.179.572.099 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 423.761.392 | 309.887.408 |
| Các loại thuế khác | - | 1.571.040 |
| Cộng | 2.738.254.872 | 1.491.030.547 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

V.17. Chi phí phải trả

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 3.900.000.000 | 4.400.000.000 |
| Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả | 586.426.425 | 348.209.065 |
| Chi phí lắp đặt trạm cân điện tử | 35.970.849 | |
| Chi phí sửa chữa máy xúc PW 130 | | 19.800.000 |
| Cộng | 4.522.397.274 | 4.768.009.065 |

V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 54.730.000 | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá | - | 9.000.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (*) | 68.778.829.700 | 38.577.771.345 |
| Cộng | 68.833.559.700 | 47.577.771.345 |

(*) Trong đó:

| | |
|---|----------------|
| - Khách hàng đặt cọc mua hàng | 66.728.780.418 |
| - Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả | 1.505.001.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 545.048.282 |

V.19. Phải trả dài hạn nội bộ

V.20. Vay và nợ dài hạn

V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|--------------------|----------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 975.000.000 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 975.000.000 | - |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | | | | | | - |
| - Tăng vốn trong Năm trước | 270.779.970.000 | - | - | - | - | 270.779.970.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | | | | 53.412.586.077 | 53.412.586.077 |
| - Tăng khác | - | | | | | - |
| - Giảm vốn trong Năm trước | - | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | | | | | - |
| - Giảm khác | - | | | | | - |
| Số dư cuối năm trước | 270.779.970.000 | - | - | - | 53.412.586.077 | 324.192.556.077 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | | | - |
| - Lãi trong năm nay | | | | | 61.154.631.971 | 61.154.631.971 |
| - Tăng khác | | 2.670.629.000 | 2.670.629.000 | | | 5.341.258.000 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | - |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | 43.961.760.250 | 43.961.760.250 |
| - Giảm khác | | | | | 223.185.715 | 223.185.715 |
| Số dư cuối năm nay | 270.779.970.000 | 2.670.629.000 | 2.670.629.000 | - | 70.382.272.082 | 346.503.500.082 |

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 181.573.600.000 | 181.573.600.000 |
| Vốn góp của cổ đông chiến lược | 10.832.200.000 | 10.832.200.000 |
| Vốn góp của người lao động | 8.939.000.000 | 8.939.000.000 |
| Vốn góp của các đối tượng bên ngoài | 69.435.170.000 | 69.435.170.000 |
| Cộng | <u>270.779.970.000</u> | <u>270.779.970.000</u> |

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 270.779.970.000 | 270.779.970.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | | |
| - <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | | |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 270.779.970.000 | 270.779.970.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 33.847.496.250 | - |

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

| | | |
|---|-------|---|
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i> | 12,5% | - |
| - <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ) Cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.077.997 | 27.077.997 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 27.077.997 | 27.077.997 |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.258 | 1.973 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | |

e) Các quỹ của công ty

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.670.629.000 | - |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 2.670.629.000 | - |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | <u>5.341.258.000</u> | <u>-</u> |

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| Cộng | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |

VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu

VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - | - |
| Cộng | 716.995.154.146 | 595.922.148.970 |

VI.28. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 541.022.869.586 | 454.055.291.800 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Cộng | 541.022.869.586 | 454.055.291.800 |

VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 24.385.354.187 | 18.375.207.123 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 2.369.376.774 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 24.385.354.187 | 20.744.583.897 |

VI.30. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 1.794.892.302 | 1.135.706.000 |
| Cộng | 1.794.892.302 | 1.135.706.000 |

VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 1 | 80.072.842.628 | 72.683.448.102 |
| Các khoản điều chỉnh | 2 | (500.000.000) | 4.400.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (*) | | 3.900.000.000 | 4.400.000.000 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm (**) | | 4.400.000.000 | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 3=1+2 | 79.572.842.628 | 77.083.448.102 |
| Thuế suất | 4 | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5=3x4 | 19.893.210.657 | 19.270.862.026 |

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------------|------------------|
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*) | -975.000.000 | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | <u>(975.000.000)</u> | <u>-</u> |

VI.33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> |
|---|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực | 583.510.424.787 |
| Chi phí nhân công | 59.293.126.754 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.105.498.916 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 89.772.708.270 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.187.805.837 |
| Cộng | <u>780.869.564.564</u> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Phải thu khách hàng | 3.387.180.308 | 21.253.615.502 |
| Trả trước cho người bán | 4.470.985.792 | 5.179.306.873 |
| Cộng | <u>7.858.166.100</u> | <u>26.432.922.375</u> |

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả người bán | 45.149.698.902 | 26.290.713.274 |
| Người mua trả trước | 22.272.500.984 | 53.760.699.033 |
| Cộng | <u>67.422.199.886</u> | <u>80.051.412.307</u> |

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải

KT Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Tại